

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 102 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26 /4/2018

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hiếu

2. Ông Nguyễn Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1969; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm: 1972 ; vắng mặt

Cùng địa chỉ: số 221/24 đường Đ, tổ 69, phường A, quận L, thành phố N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Hữu C kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số nhà 221/24 đường Đ, tổ 69, phường A, quận L, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, kinh tế. Đến năm 2003 thì mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn, nguyên nhân là do ông C thường xuyên có hành vi bạo lực với bà về thể xác lẫn tinh thần, không chăm lo kinh tế trong gia đình. Vào năm 2007, bà đã nộp đơn lên Tòa án để giải quyết ly hôn với ông C nhưng được Tòa án hòa giải để đoàn tụ nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được tình cảm. Hiện

nay bà và ông C không còn sống chung với nhau nữa, bà thuê nhà sống riêng cùng với hai con chung tại phường A, quận L, thành phố Đà Nẵng. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm gì với ông C, vợ chồng không chung sống được với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày 01/7/2002 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 24/12/2004. Ly hôn bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

** Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 17/01/2018 ông Nguyễn Hữu C trình bày:*

Ông thống nhất thời gian, địa điểm và điều kiện kết hôn như bà D trình bày là đúng. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tính không hợp từ đó giữa hai vợ chồng có xảy ra cãi vã, gây gổ. Ông C thừa nhận có đánh đập bà D một lần, những lần sau chỉ hù dọa chứ không đánh đập. Sau khi Công an phường A, quận L, thành phố Đà Nẵng can thiệp giải thích thì ông đã nhận thấy sai trái của mình. Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông, ông không đồng ý. Ông có nguyện vọng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà D trình bày, nếu ly hôn ông C có nguyện vọng nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; không bên nào cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng : Bị đơn là ông Nguyễn Hữu C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Hữu C kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau tại số 221/24 đường Đ, tổ 69, phường A, quận L, thành phố Đà Nẵng và thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Theo bà D nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C thường xuyên có hành vi bạo lực với bà về thể xác lẫn tinh thần, không chăm lo kinh tế trong gia đình. Năm 2007, bà đã nộp đơn lên Tòa án để giải quyết ly hôn với ông C nhưng được Tòa án hòa giải để đoàn tụ nhưng đến nay ông C vẫn không thay đổi, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm.

Nay bà D nhận thấy không còn tình cảm gì với ông C, vợ chồng không chung sống được với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C. Còn theo ông Nguyễn Hữu C nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tính không hợp từ đó giữa vợ chồng có xảy ra cãi vã, gây gổ và ông có đánh bà D một lần và đã được Công an phường A, quận L giải quyết hòa giải, những lần sau thì ông chỉ hù dọa bà D chứ không đánh đập. Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông, ông không đồng ý mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành.

Xét thấy: Qua lời trình bày của bà D và ông C, qua xác minh tại địa phương thì bà D và ông C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Hiện nay bà D và ông C không còn sống chung với nhau, bà D thuê nhà sống riêng cùng với 02 con chung, không ai có trách nhiệm với ai. Hôn nhân giữa bà D và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời, vào ngày 25/01/2018 Tòa án đã triệu tập ông C đến Tòa án để hòa giải lần thứ hai nhưng ông C không đến, cũng như tại phiên tòa hôm nay ông C vắng mặt, điều này thể hiện ông C không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Do vậy, cho bà D được ly hôn với ông C là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung : Bà D và ông C có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày: 01/7/2002 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm: 24/12/2004. Ly hôn bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Ông C có nguyện vọng nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Xét hai cháu Nguyễn Thị Kiều T và Nguyễn Thị Ngọc D là con gái đang ở độ tuổi dậy thì, việc phát triển về tâm sinh lý cần có sự dạy bảo, chăm sóc chu đáo của người mẹ. Hơn nữa, hiện nay hai cháu T và D đang sống cùng với bà D và cả hai đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp yêu cầu của bà D, giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày 01/7/2002 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 24/12/2004 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa bà D không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp

hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Đã tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40; Điều 68; các Điều từ 93 đến 97; Điều 195, Điều 196; Điều 203; các Điều từ 239 đến 243; Điều 246; Điều 247, các điều từ 249 đến 257; Điều 259; Điều 260 và Điều 263 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

+ Đối với đương sự là nguyên đơn: Đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Đối với đương sự là bị đơn: Chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Hữu C.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Hữu C.

+ Về con chung: Giao giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày 01/7/2002 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 24/12/2004 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về nợ chung: Không có

+ Về án phí: Bà D phải chịu theo quy định.

[7] Về án phí:

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số 0000119 ngày 01/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 56, 62, 81,82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 147, 227 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Hữu C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Hữu C.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh

ngày 01/7/2002 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 24/12/2004 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Hữu C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số 00001119 ngày 01/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Như vậy, bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Bà Nguyễn Thị D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Hữu C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- UBND p. Hòa Phát, q. Cẩm Lệ;
- Tòa án nhân dân tp. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Lệ Hằng

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Tòa án nhân dân tp. Đà Nẵng;
- UBND phường Hòa Thuận Tây,
quận Hải Châu, tp. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Hằng

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Chị Hằng chú ý tính tiền định giá nhé)

1. Nhà và đất số 142 Hà Huy Giáp, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng:

Tiền định giá do Công ty Cổ phần thẩm định giá Việt Tín là 7.480.000đ (bà Đan tạm ứng)

Tiền xem xét 2.000.000 đồng (bà Đan tự nguyện chịu)

2. Toàn bộ vật kiến trúc ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 75m² và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 53,3m; cùng địa chỉ: K36/18 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Duyên).

Tiền định giá theo giá nhà nước và xem xét là 3.000.000đ (bà Đan nộp có biên lai của Tòa)

3. Công trình xây dựng trên thửa đất (Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 123, tờ bản đồ số 48, diện tích đất 101,4m²; địa chỉ: H68/5 K634 Trung Nữ Vương, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của bà Đan).

Tiền định giá do Công ty Cổ phần thẩm định giá BTC Value là 4.00.000đ (ông Duyên tạm ứng)

Tiền xem xét 2.000.000đ (ông Duyên nộp có biên lai của Tòa)

Ly hôn ông Duyên có ý kiến sau: Năm 2006, bà Nguyễn Thị Vân đã chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông với giá là 300.000.000đồng, vợ chồng ông trả dần cho đến tháng 5/2017 mới trả xong hai bên làm thủ tục sang tên trước bạ và được UBND quận Cẩm Lệ cấp giấy CNQSDĐ ngày 31/5/2007.

Ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ 142 Hà Huy Giáp, thành phố Đà Nẵng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 123005 do UBND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Duyên và bà Nguyễn Thị Đan (đã được chỉnh lý ngày 13/8/2007). Tuy nhiên, xét thấy công sức đóng góp của ông Duyên vào khối tài sản trên nhiều hơn bà Đan. Điều này được thể hiện ở chỗ: Ông Duyên và bà Đan kết hôn vào ngày 05/9/2005, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà riêng của ông Duyên tại đường Nguyễn Hữu Thọ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, sau khi kết hôn được 01 tháng, lúc này bà Đan đang mang thai, sức khỏe yếu, phải nằm dưỡng thai tại bệnh viện cho đến khi sinh con. Sau khi bà Đan sinh con được 06 tháng, vợ chồng mâu thuẫn bà Đan đem con là cháu Giang về sống nhà riêng của bà Đan tại đường Trung Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian này, về kinh tế phần ai tự người đó lo. Trong thời gian này, ông Duyên bán quán cháo lòng tại nhà riêng. Tháng 9/2009, bà Đan bị bệnh ung thư vú nên phải đi điều trị tại bệnh viện K Hà Nội đến tháng 10/2010 bà Đan về lại nhà riêng của ông Duyên sống, đến tháng 02/2011 thì xây dựng ngôi nhà tại đường Hà Huy Giáp.

Do công sức đóng góp của ông Duyên nhiều hơn nên HĐXX chia cho ông Thanh 60% giá trị nhà ở và quyền sử dụng đất là: 2.253.357.000đồng x 60% = 1.352.014.200đ chia cho bà Đan 40% giá trị nhà ở và quyền sử dụng đất là: 2.253.357.000đồng x 40% = 901.342.800đ.